

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin gọi tắt là ("Công ty Mẹ") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phùng Mạnh Đắc	Chủ tịch
Ông Đặng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Lê Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Phạm Thái Lộc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Mẹ có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mẹ trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty Mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty Mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số: 134/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 33 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty Mẹ có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Mẹ tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV



Chu Quang Tùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1022/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Trụ sở chính:

Tầng 21, tòa nhà
Capital Tower,
Số 109
Trần Hưng Đạo
Hoàn Kiếm
Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.179.129.767.845	1.126.208.997.529
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		66.984.084.299	392.360.487.994
111	Tiền	V.1	66.984.084.299	392.360.487.994
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		214.168.022.953	210.205.207.749
121	Đầu tư ngắn hạn	V.2	214.168.022.953	210.205.207.749
130	Phải thu ngắn hạn		245.305.863.326	158.377.674.555
131	Phải thu khách hàng		149.494.884.836	76.548.544.546
132	Trả trước cho người bán		16.452.824.341	23.677.543.481
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		83.160.401.234	72.931.941.658
135	Các khoản phải thu khác	V.3	20.874.413.161	11.216.456.705
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.4	(24.676.660.246)	(25.996.811.835)
140	Hàng tồn kho	V.5	610.161.681.854	364.492.401.619
141	Hàng tồn kho		650.890.257.412	364.492.401.619
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.728.575.558)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		42.510.115.413	773.225.612
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	32.025.000	42.314.127
152	Thuế GTGT được khấu trừ		41.828.929.169	54.048.609
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.7	104.118.505	98.077.108
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.8	545.042.739	578.785.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.526.999.230.095	1.532.252.267.415
220	Tài sản cố định		688.401.629.635	815.676.807.802
221	Tài sản cố định hữu hình	V.9	541.816.236.986	741.749.225.810
222	Nguyên giá		1.599.535.004.682	1.508.330.070.159
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.057.718.767.696)	(766.580.844.349)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	58.870.213.006	-
225	Nguyên giá		65.079.652.762	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.209.439.756)	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	13.450.276.764	13.859.284.375
228	Nguyên giá		15.712.554.521	15.760.828.860
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.262.277.757)	(1.901.544.485)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	74.264.902.879	60.068.297.617
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		827.625.154.945	701.916.961.120
251	Đầu tư vào công ty con	V.13	652.083.129.589	460.168.375.038
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.14	101.426.665.561	129.334.475.500
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.15	127.926.767.085	156.134.862.647
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.16	(53.811.407.290)	(43.720.752.065)
260	Tài sản dài hạn khác		10.972.445.515	14.658.498.493
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.17	9.258.027.216	13.261.636.144
268	Tài sản dài hạn khác		1.714.418.299	1.396.862.349
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.706.128.997.940	2.658.461.264.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.209.374.114.893	1.368.670.370.764
310	Nợ ngắn hạn		505.591.841.637	799.039.949.015
311	Vay và nợ ngắn hạn		-	441.011.903.747
312	Phải trả người bán		133.936.982.916	59.936.910.019
313	Người mua trả tiền trước		7.924.122.265	53.249.358.405
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	109.687.946.411	95.249.344.484
315	Phải trả công nhân viên		63.296.418.617	38.750.152.623
316	Chi phí phải trả	V.19	6.242.522.008	8.484.831.975
317	Phải trả nội bộ		43.133.893.834	12.161.875.463
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.20	66.509.236.911	16.518.303.209
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.860.718.675	73.677.269.090
330	Nợ dài hạn		703.782.273.256	569.630.421.749
333	Phải trả dài hạn khác		951.378.941	38.029.948.500
334	Vay và nợ dài hạn	V.21	699.687.720.196	529.537.799.870
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.006.664.997	729.664.257
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		1.136.509.122	1.333.009.122
400	NGUỒN VỐN		1.496.754.883.047	1.289.790.894.180
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	1.495.993.543.875	1.288.425.340.092
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	995.323.015.385
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		376.436.407	(2.915.686.658)
417	Quỹ đầu tư phát triển		17.025.387.405	187.821.275.238
418	Quỹ Dự phòng tài chính		108.011.047.998	87.710.364.062
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	405.700.000
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		20.080.672.065	20.080.672.065
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		761.339.172	1.365.554.088
432	Nguồn kinh phí	V.23	(54.100.000)	192.782.000
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		815.439.172	1.172.772.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.706.128.997.940	2.658.461.264.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	277.891.570
	5. Ngoại tệ các loại			
	+ USD		5.056.989	280.771
	+ CNY		4.900	117.892



Đặng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.231.276.178.885	3.140.508.332.189
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		17.666.978.912	121.180.199.371
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.213.609.199.973	3.019.328.132.818
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	2.720.977.293.683	2.455.971.191.236
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.631.906.290	563.356.941.582
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	80.767.087.166	23.918.345.524
22	Chi phí tài chính	VI.4	145.611.918.486	173.987.337.359
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.983.231.423	61.010.303.301
24	Chi phí bán hàng	VI.5	16.900.859.110	10.304.932.849
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	162.825.830.183	130.681.761.761
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		248.060.385.677	272.301.255.137
31	Thu nhập khác	VI.7	36.411.088.591	887.863.475
32	Chi phí khác	VI.8	33.205.225.465	2.974.523.368
40	Lợi nhuận khác		3.205.863.126	(2.086.659.893)
50	Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh			
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		251.266.248.803	270.214.595.244
61	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	24.129.603.472	27.213.023.289
62	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		227.136.645.331	243.001.571.955



Đặng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	251.266.248.803	270.214.595.244
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	298.401.619.764	336.139.789.728
03	Các khoản dự phòng	49.499.079.194	38.385.045.945
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	83.210.944.245	83.810.198.032
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(78.641.427.788)	(23.018.919.784)
06	Chi phí lãi vay	48.983.231.423	61.010.303.301
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	652.719.695.640	766.541.012.466
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(80.591.761.937)	14.509.359.092
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(286.397.855.793)	161.212.329.547
11	Tăng giảm các khoản phải trả	8.133.771.929	(27.982.050.643)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	4.013.898.055	21.890.659.610
13	Tiền lãi vay đã trả	(43.257.824.904)	(61.010.303.301)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28.159.410.057)	(26.795.251.542)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	226.460.512.934	848.365.755.229
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(108.098.568.297)	(50.982.546.806)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	148.538.545	141.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(570.238.696.968)	(646.210.335.222)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	529.483.977.326	406.333.050.228
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(171.668.714.212)	(82.287.581.193)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dài hạn khác	7.661.769.600	5.096.421.730
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.734.560.070	23.018.919.784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(280.977.133.936)	(344.891.071.479)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	481.354.496.861	1.160.332.540.243
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(737.498.877.002)	(1.316.666.109.830)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(14.717.603.280)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(270.861.983.421)	(156.333.569.587)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(325.378.604.423)	347.141.114.163
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	392.360.487.994	45.219.373.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.200.728	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	66.984.084.299	392.360.487.994



Đặng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Theo Quyết định số 345/2005/QĐ0TT ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/4/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168 đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 3/5/2007. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Căn cứ Quyết định số 2443/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin.

Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin theo giấy Đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp với vốn Điều lệ là 1.090.000.000.000 đồng. Thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 6 năm 2011.

Theo Quyết định số 2125/QĐ - Vinacomin ngày 22/9/2011 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc: Phê duyệt vốn Điều lệ năm 2011 cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tăng vốn Điều lệ lên 1.350.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các loại sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lưu hành nội địa, lưu hàng quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

3345
 3 TY
 M HỮU
 TOÁN
 N A
 NAM
 TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1. Công ty mẹ (Tiếp theo)

Tổng Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Văn phòng Tổng Công ty Khoáng sản	Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty Mở tuyển đồng Sin Quyền	Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai
Công ty Luyện đồng Lào Cai	Thị trấn Tằng Loỏng, Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai
Nhà máy cơ khí 19 - 5	Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

2. Công ty con

Danh sách các Công ty con

(1) Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim Loại màu Thái Nguyên

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 100%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 100%

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 60,93%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 60,93%

(3) Công ty Cổ phần Khoáng sản 3

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51%

(4) Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51%

(5) Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51%

(6) Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51,89%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51,89%

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62,69%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62,69%

(8) Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 85,69%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 85,69%

(9) Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 98,73%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 98,73%

(10) Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 56,68%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 56,68%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Công ty con (Tiếp theo)

(11) Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 56,99%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 56,99%

(12) Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51,31%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51,31%

(13) Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 58,58%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 58,58%

(14) Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51,80%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 51,80%

(15) Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 100%

(16) Công ty Cổ phần Chè đắng và Thương mại Cao Bằng

- * Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 51,89%
- * Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 51,89%
- * Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin sở hữu 51,89% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng. Mặt khác, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng sở hữu 100% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Chè đắng và Thương mại Cao Bằng, do đó, Tổng Công ty có tỷ lệ lợi ích gián tiếp tại Công ty Cổ phần Chè đắng và Thương mại Cao Bằng là 51,89% (51,89% x 100%).

3. Công ty liên kết, liên doanh

Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

(1) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (MIMEXCO)

- * Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 40%
- * Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 40%

(2) Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

- * Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 40,26%
- * Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 48,18%

(3) Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)

- * Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 30%
- * Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 30%

(4) Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn

- * Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 20,83%
- * Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 20,83%

(5) Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang

- * Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 36%
- * Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 36%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công ty liên kết, liên doanh (Tiếp theo)

(6) Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 25%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 25%

(7) Công ty Liên doanh Southern Mining

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2011: 42,43%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011: 42,43%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 16148 BTC/CĐKT ngày 20/11/2006.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Mẹ là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Mẹ dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 20
Tài sản khác	5 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty Mẹ đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty Mẹ dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty Mẹ có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty Mẹ có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất có thời hạn
Phần mềm máy tính

Số năm
25 - 50
05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty Mẹ là bên cho thuê tài chính, Công ty Mẹ ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty Mẹ là bên đi thuê tài chính, Công ty Mẹ ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty Mẹ theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty Mẹ về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty Mẹ hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty Mẹ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty Mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty Mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty Mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty Mẹ vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty Mẹ trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty Mẹ trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty Mẹ kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty Mẹ phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty Mẹ trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty Mẹ; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty Mẹ được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty Mẹ trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty Mẹ đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty Mẹ.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty Mẹ đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty Mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty Mẹ có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty Mẹ không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty Mẹ sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty Mẹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty Mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty Mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty Mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty Mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty Mẹ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty Mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty Mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty Mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty Mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền mặt	490.119.391
Tiền gửi ngân hàng	66.493.964.908	391.885.244.392
Cộng	66.984.084.299	392.360.487.994

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền gửi có kỳ hạn	-
Cho vay ngắn hạn (2.1)	214.168.022.953	145.205.207.749
Cộng	214.168.022.953	210.205.207.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.1. Cho vay ngắn hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	59.511.000.000	54.500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	18.080.861.953	24.744.003.000
Công ty Cổ phần KS và LK Cao Bằng	52.000.000.000	16.300.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và TM Liên Việt	12.300.000.000	11.400.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.800.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	10.000.000.000	7.129.700.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Địa ốc Khoáng sản	8.679.307.179	7.850.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	32.684.436.678	8.781.504.749
Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	8.112.417.143	-
Cộng	<u>214.168.022.953</u>	<u>145.205.207.749</u>

(*) Các hợp đồng vay ngắn hạn với lãi suất từ 12%/năm đến 17%/năm, thời hạn cho vay từ 6 tháng đến 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	496.457.179
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.838.156.437
Phải thu người lao động	258.440.948	-
Phải thu khác	3.587.498.202	3.581.316.388
Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiền Giang	9.126.067.091	3.813.030.612
Công ty cho thuê tài chính	5.096.293.045	-
Công ty cổ phần Khoáng sản 3	1.122.000.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	1.344.863.275	477.696.089
Cộng	<u>20.874.413.161</u>	<u>11.216.456.705</u>

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	25.996.811.835
Hoàn nhập	(1.320.151.589)
Số dư cuối năm	<u>24.676.660.246</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Nguyên liệu, vật liệu	66.595.304.467	97.967.534.412
	Công cụ, dụng cụ	3.576.327.095	2.879.062.717
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	176.953.721.673	93.923.887.594
	Thành phẩm	403.730.471.227	169.687.483.946
	Hàng hóa	34.432.950	34.432.950
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.728.575.558)	-
	Cộng	<u>610.161.681.854</u>	<u>364.492.401.619</u>
5.1. <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>			<u>Năm nay</u>
	Số dư đầu năm		-
	Tăng dự phòng		40.728.575.558
	Hoàn nhập		-
	Số dư cuối năm		<u>40.728.575.558</u>
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	32.025.000	42.314.127
	Cộng	<u>32.025.000</u>	<u>42.314.127</u>
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	6.041.397	-
	Thuế tài nguyên nộp thừa	98.077.108	98.077.108
	Cộng	<u>104.118.505</u>	<u>98.077.108</u>
8. Tài sản ngắn hạn khác		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Tạm ứng	545.042.739	578.785.768
	Cộng	<u>545.042.739</u>	<u>578.785.768</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	659.640.640.874	684.978.143.028	147.848.044.955	15.863.241.302	1.508.330.070.159
Mua trong năm	39.097.660.507	8.330.717.314	892.819.955	2.862.527.928	51.183.725.704
Đầu tư XDCB hoàn thành	424.734.871	41.369.502.460	924.000.000	-	42.718.237.331
Tăng khác		551.371.818	2.040.922.795	-	2.592.294.613
Thanh lý, nhượng bán	79.877.825	279.325.333	3.082.280.731	115.544.623	3.557.028.512
Giảm khác			369.211.250	1.363.083.363	1.732.294.613
Số dư cuối năm	699.083.158.427	734.950.409.287	148.254.295.724	17.247.141.244	1.599.535.004.682
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	82.806.369.638	282.586.511.515	8.547.604.182	802.139.721	374.742.625.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	269.712.930.807	417.350.322.429	68.814.688.698	10.702.902.415	766.580.844.349
Khấu hao trong năm	83.752.205.500	164.035.380.754	38.768.581.059	5.170.161.717	291.726.329.030
Tăng khác	354.365.592	3.491.769.120	917.035.073	-	4.763.169.784
Thanh lý, nhượng bán	79.877.825	279.325.333	2.939.494.877	115.544.623	3.414.242.658
Giảm khác	1.568.121.559	-	369.211.250	-	1.937.332.809
Số dư cuối năm	352.171.502.514	584.598.146.970	105.191.598.703	15.757.519.509	1.057.718.767.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	389.927.710.067	267.627.820.599	79.033.356.257	5.160.338.887	741.749.225.810
Tại ngày cuối năm	346.911.655.913	150.352.262.317	43.062.697.021	1.489.621.735	541.816.236.986
Trong đó:					
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp</i>	-	39.115.154.441	19.441.574.731	-	58.556.729.172
<i>Tài sản đang chờ thanh lý</i>	1.127.174.212	90.647.080	36.190.476	-	1.254.011.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	8.021.074.182	57.058.578.580	65.079.652.762
Số dư cuối năm	8.021.074.182	57.058.578.580	65.079.652.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.914.708.036	4.294.731.720	6.209.439.756
Số dư cuối năm	1.914.708.036	4.294.731.720	6.209.439.756
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	6.106.366.146	52.763.846.860	58.870.213.006

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp các món vay là 58.870.213.006 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14.064.626.088	1.696.202.772	15.760.828.860
Thanh lý, nhượng bán	-	48.274.339	48.274.339
Số dư cuối năm	14.064.626.088	1.647.928.433	15.712.554.521
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	1.175.298.933	1.175.298.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	234.864.735	1.666.679.750	1.901.544.485
Khấu hao trong năm	436.327.956	29.523.022	465.850.978
Thanh lý, nhượng bán	-	48.274.339	48.274.339
Giảm khác	56.843.367	-	56.843.367
Số dư cuối năm	614.349.324	1.647.928.433	2.262.277.757
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	13.829.761.353	29.523.022	13.859.284.375
Tại ngày cuối năm	13.450.276.764	-	13.450.276.764

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án " tổ hợp Đồng Sin Quyền Lào Cai"	2.758.633.731	3.444.970.095
Các công trình khác	71.506.269.148	56.623.327.522
Cộng	74.264.902.879	60.068.297.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn thực góp đến 31/12/2011
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	100	100	84.956.336.038
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	60,93	60,93	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	51	51	5.610.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	51	51	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	51	51	5.406.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và LK Cao Bằng	51,89	51,89	41.508.690.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	62,69	62,69	213.114.424.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	85,69	85,69	27.538.125.000
Công ty Cổ phần Địa ốc khoáng sản TKV	56,99	56,99	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bằng Giang	51,31	51,31	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai	98,68	98,68	101.050.000.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu (VIMICO)	56,68	56,68	51.259.953.750
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	51,80	51,80	22.950.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và TM Liên Việt	58,58	58,58	7.029.540.000
Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật	100	100	46.808.760.000
			652.083.129.589

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	67.357.500.000	69.040.466.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh	34.069.165.561	60.294.009.500
Cộng	101.426.665.561	129.334.475.500

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cam kết theo Đăng ký kinh doanh		Vốn góp đến 31/12/2011
	Vốn Điều lệ VND	Tỷ lệ Công ty mẹ %	Vốn góp hợp nhất của Công ty mẹ VND
Công ty liên kết			67.357.500.000
Công ty Cổ phần XNK Khoáng sản (MIMEXCO)	3.000.000.000	40	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	9.000.000.000	40,26	8.257.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	12.000.000.000	30	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	300.000.000.000	36	48.000.000.000
Công ty CP Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.000.000.000	25	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn		20,83	1.300.000.000
Công ty liên doanh			34.069.165.561
Công ty liên doanh Southern Mining	80.296.692.428	42,43	34.069.165.561
Cộng			101.426.665.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư trái phiếu	-	30.000.000
Đầu tư dài hạn khác	127.926.767.085	156.104.862.647
Cộng	<u>127.926.767.085</u>	<u>156.134.862.647</u>

Đầu tư dài hạn khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản cho vay dài hạn (*)		
Tổng Công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	-	504.000.000
Công ty Cổ phần Dioxit Việt Nam	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa	-	33.862.387.444
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	2.562.778.061	2.562.778.061
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	87.500.000.020	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiền Giang	15.131.635.186	16.331.635.186
Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật	-	6.449.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và LK Cao Bằng	14.858.084.218	14.170.061.956
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	5.649.269.600	-
Cộng	<u>127.926.767.085</u>	<u>156.104.862.647</u>

(*) Các hợp đồng vay trung và dài hạn với lãi suất từ 8%/năm đến 19,5%/năm, thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, đầu tư mở rộng sản xuất.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	43.720.752.065
Tăng dự phòng	10.090.655.225
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	<u>53.811.407.290</u>

17. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	250.771.520	4.008.296.036
Các khoản khác trên 1 năm	9.007.255.696	9.253.340.108
Cộng	<u>9.258.027.216</u>	<u>13.261.636.144</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.505.115.953	17.015.907.231
Thuế xuất, nhập khẩu	11.508.338.208	33.809.775.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.429.735.035	15.459.541.620
Thuế thu nhập cá nhân	456.052.270	1.396.925.035
Thuế tài nguyên	47.959.171.590	14.862.087.923
Các loại thuế khác	-	2.735.818
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.829.533.355	12.702.371.575
Cộng	<u>109.687.946.411</u>	<u>95.249.344.484</u>

19. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay ODA	5.725.406.519	6.837.364.861
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	387.524.275	79.710.251
Chi phí phải trả khác	129.591.214	1.567.756.863
Cộng	<u>6.242.522.008</u>	<u>8.484.831.975</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	3.024.785.585	1.346.310.418
Bảo hiểm xã hội	89.100.386	8.462.080
Công ty TNHH TMCN Văn Huy Nam Trung Quốc	500.000.000	-
Phải trả Bộ Công thương	1.750.000.000	-
Nguồn quỹ thăm dò vàng Minh Lương - Lào Cai	8.439.000.000	8.439.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.826.670.890	6.724.530.711
Công ty Cổ phần khoáng sản và LK Cao Bằng	33.131.965.301	-
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	17.747.714.749	-
Cộng	<u>66.509.236.911</u>	<u>16.518.303.209</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

21. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng (i)	544.008.405.265	437.930.426.705
Vay dài hạn đối tượng khác (ii)	98.629.675.447	91.607.373.165
Nợ dài hạn thuê tài chính (iii)	57.049.639.484	-
Cộng	699.687.720.196	529.537.799.870

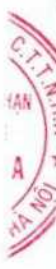
Chi tiết một số khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2011 có số dư lớn:

(i) Các Khoản vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Lào Cai Tổng số dư tại ngày 31/12/2011 là 505.133.405.265 đồng, theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 06/HĐTĐ ngày 26/4/2004 với số tiền 340.169.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Thời hạn vay là 120 tháng và bắt đầu vay từ tháng 7/2001. Thời hạn trả nợ gốc là 58 tháng, bắt đầu trả nợ từ tháng 9/2006 với mức trả nợ là 5.865 triệu đồng/tháng. Lãi suất cho vay là 5,4%/năm. Tài sản bảo đảm nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay và Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 26/6/2003 từ nguồn vốn vay Trung Quốc với tổng mức cho vay tối đa không quá 336.150.000 Nhân dân tệ (CNY). Đồng tiền cho vay, nhận nợ là Nhân dân tệ (CNY), đồng tiền trả nợ là Nhân dân tệ (CNY) hoặc đồng Việt Nam (VND). Thời hạn cho vay là 12 năm, trong đó có 2 năm ân hạn, tính từ ngày 12/3/2004. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi và phí cho vay lại là 6 tháng một lần vào các ngày 20/3 và 21/9 hàng năm. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là ngày 21/3/2006, kỳ hạn trả nợ gốc cuối cùng là ngày 21/9/2015. Lãi suất của khoản vay là 3,84%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Nội số dư đến ngày 31/12/2011 là 38.500.000.000 đồng theo Hợp đồng NHN.DN.0118050511 ngày 18/5/2011 hạn mức 55.000.000.000 đồng, lãi suất 22,62%/năm và thả nổi theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay Bổ sung vốn kinh doanh và mua thiết bị phục vụ dự án nâng công suất Mỏ tuyển, bảo đảm bằng tài sản.

(ii) Vay Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam số dư tại ngày 31/12/2011 số tiền 87.558.084.218 đồng Theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/Vinacomin-Vimico ngày 5/8/2010, đồng viên vay nhận nợ và trả nợ bằng USD tương đương với số tiền vay 100.000.000.000 đồng thời hạn cho vay từ khi ký hợp đồng đến ngày 27/7/2015, lãi suất cho vay USD là 8,0%/năm, mục đích sử dụng tiền vay để tài trợ cho dự án đầu tư Khu gang thép Cao Bằng, biện pháp đảm bảo tiền vay là Bên đi vay cam kết không được cầm cố thế chấp, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Thuê tài chính số dư tại 31/12/2011 số tiền 57.049.639.484 đồng bao gồm các Hợp đồng vay số 85/2011/TSC-CTTC ngày 11/5/2011 thuê 06 ô tô tự đổ Komatsu – model HD 325-7R mới 100% với tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 61.100.008.000 đồng tương đương 2.614.400 USD và 6.537.480.000 đồng theo tỷ giá tạm tính 20.870 đồng/USD, lãi suất cho thuê 20,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng/1 lần, thời hạn thuê 60 tháng, không phải cầm cố thế chấp, khi kết thúc hợp đồng bên cho thuê sẽ bán lại tài sản cho thuê và chuyển giao quyền sở hữu cho bên thuê. Hợp đồng thuê số 93/2011/TSC-CTTC ngày 25/5/2011 thuê 01 máy ủi 220-240hp CAT D7R2 và 01 máy xúc lật E=3m3 LW500F với tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 8.956.378.400 đồng tương đương 416.240 USD và 252.800.000 đồng theo tỷ giá tạm tính 20.910đồng/USD, lãi suất cho thuê 21%/năm và điều chỉnh 3 tháng/1 lần, thời hạn thuê 60 tháng, không phải cầm cố thế chấp, khi kết thúc hợp đồng bên cho thuê sẽ bán lại tài sản cho thuê và chuyển giao quyền sở hữu cho bên thuê.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC								
Số dư đầu năm	520.557.891.407	474.891.522.906	67.989.448.053	21.763.299.539	(2.009.930.580)	-	-	1.083.192.231.325
Tăng vốn	474.891.522.906	-	-	-	-	-	-	474.891.522.906
Tăng quỹ	-	187.399.094.188	21.578.854.867	-	-	243.001.571.955	-	451.979.521.010
Tăng khác	7.173.822	422.181.050	-	-	2.009.930.580	-	20.080.672.065	22.519.957.517
Giảm vốn	-	(474.891.522.906)	-	-	-	-	-	(474.891.522.906)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(243.001.571.955)	-	(243.001.571.955)
Giảm quỹ	(133.572.750)	-	(1.857.938.858)	(21.357.599.539)	(2.915.686.658)	-	-	(26.264.797.805)
Số dư cuối năm	995.323.015.385	187.821.275.238	87.710.364.062	405.700.000	(2.915.686.658)	-	20.080.672.065	1.288.425.340.092
NĂM NAY								
Số dư đầu năm	995.323.015.385	187.821.275.238	87.710.364.062	405.700.000	(2.915.686.658)	-	20.080.672.065	1.288.425.340.092
Tăng vốn	354.676.984.615	-	-	-	-	-	-	354.676.984.615
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	227.136.645.331	-	227.136.645.331
Tăng quỹ	-	182.848.974.856	20.300.683.936	500.000.000	3.292.123.065	-	-	206.941.781.857
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(227.136.645.331)	-	(227.136.645.331)
Giảm quỹ	-	(353.644.862.689)	-	(405.700.000)	-	-	-	(354.050.562.689)
Số dư cuối năm	1.350.000.000.000	17.025.387.405	108.011.047.998	500.000.000	376.436.407	-	20.080.672.065	1.495.993.543.875

Theo Quyết định số 2125/QĐ – Vinacomin ngày 22/9/2011 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc: Phê duyệt vốn Điều lệ năm 2011 cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tăng vốn Điều lệ lên 1.350.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	1.350.000.000.000	995.323.015.385

22.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	17.025.387.405	187.821.275.238
Quỹ dự phòng tài chính	108.011.047.998	87.710.364.062
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	405.700.000

23. Nguồn kinh phí

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	192.782.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	798.368.000	610.000.000
Chi sự nghiệp	1.045.250.000	417.218.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(54.100.000)	192.782.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	3.231.276.178.885	3.140.508.332.189
Doanh thu khoáng sản	3.185.405.666.431	3.030.237.564.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.870.512.454	110.270.767.665
Các khoản giảm trừ	17.666.978.912	121.180.199.371
Chiết khấu thương mại	-	289.528.091
Giảm giá hàng bán	-	22.471.709.624
Thuế xuất khẩu	17.666.978.912	98.418.961.656
Doanh thu thuần	3.213.609.199.973	3.019.328.132.818

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của khoáng sản	2.676.286.353.232	2.327.156.177.972
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.177.390.257	109.807.453.865
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	513.550.194	19.007.559.399
Cộng	2.720.977.293.683	2.455.971.191.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.105.803.290	15.331.695.662
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	9.314.934.413	3.028.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.973.017.430	4.603.283.261
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.269.072.923	538.424.833
Lãi bán hàng trả chậm	-	408.270.981
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.104.259.110	8.170.787
Cộng	<u>80.767.087.166</u>	<u>23.918.345.524</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	48.983.231.423	61.010.303.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.480.017.168	83.810.198.032
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.090.655.225	27.079.502.741
Chi phí tài chính khác	1.058.014.670	2.087.333.285
Cộng	<u>145.611.918.486</u>	<u>173.987.337.359</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.843.282	118.811.157
Chi phí nhân công	1.412.588.985	986.047.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.333.550	57.245.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.099.138.375	1.597.111.483
Chi phí khác	3.082.954.918	7.545.716.739
Cộng	<u>16.900.859.110</u>	<u>10.304.932.849</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.204.368.735	1.795.963.540
Chi phí nhân công	68.120.420.507	54.880.138.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.051.797.865	4.376.304.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.902.971.404	4.573.311.219
Chi phí khác	73.546.271.672	65.056.043.925
Cộng	<u>162.825.830.183</u>	<u>130.681.761.761</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	148.538.545	141.000.000
Điều chỉnh do kiểm toán nhà nước	28.494.818.412	-
Thu từ thanh lý vật tư	5.316.047.603	-
Các khoản thu nhập khác	2.451.684.031	746.863.475
Cộng	<u>36.411.088.591</u>	<u>887.863.475</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Điều chỉnh do kiểm toán nhà nước	14.582.696.023	-
Điều chỉnh thuế tài nguyên	12.957.808.875	-
Các khoản tiền phạt thuế	2.803.341	81.368.234
Chi phí thanh lý nhượng bán	5.125.000	85.559.139
Các khoản chi phí khác	5.656.792.226	2.807.595.995
Cộng	<u>33.205.225.465</u>	<u>2.974.523.368</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	251.266.248.803	270.214.595.244
Điều chỉnh tăng	2.803.341	6.518.920.914
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.803.341	6.518.920.914
Điều chỉnh giảm	9.973.017.430	4.603.283.261
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	9.973.017.430	4.603.283.261
Thu nhập chịu thuế	241.296.034.714	272.130.232.897
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.259.206.943	54.426.046.579
Thuế Thu nhập được giảm	24.129.603.471	27.213.023.290
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>24.129.603.472</u>	<u>27.213.023.289</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Mua nội bộ			
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	Mua hàng	331.325.119.768
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Mua hàng	105.403.738.000
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	Mua hàng	187.377.167.261
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Mua hàng	365.668.514.646
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	Mua hàng	2.567.319.444
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	Mua hàng	63.752.872.924
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty Con	Mua hàng	58.700.000
Công ty CP TM và Du lịch Bằng Giang	Công ty Con	Mua hàng	135.334.007
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	Mua hàng	13.188.194.889
Bán nội bộ			
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	Bán hàng	1.297.990.731
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Bán hàng	421.444.445
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	Bán hàng	12.592.432.472
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Bán hàng	131.894.417.388
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	Bán hàng	9.699.229.092
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	Bán hàng	686.466.254
Công ty CP Địa ốc Khoáng sản	Công ty Con	Bán hàng	1.330.082.066
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty Con	Bán hàng	407.148.972
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	Bán hàng	1.950.779.171
Công nợ phải thu			
Công ty CP Địa ốc Khoáng sản	Công ty Con	Phải thu 131	1.975.161.365
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty Con	Phải thu 131	121.340.396
Cty TNHH 1 TV than Ưông Bí	Trong Tập đoàn	Phải thu 131	18.322.015.064
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Phải thu 136	1.099.442.215
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	Phải thu 136	6.675.480.057
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Phải thu 136	5.240.288.287
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	Phải thu 136	9.803.926.269
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	Phải thu 136	509.338.379
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty Con	Phải thu 136	10.780.002
Công ty CP PTKS 4	Công ty Con	Phải thu 136	1.142.993.724
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty Con	Phải thu 136	575.787.972
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Phải thu 138	1.122.000.000
Công ty CP TM và Du lịch Bằng Giang	Công ty Con	Phải thu 138	393.821.164
Công ty CP địa chất và khoáng sản	Trong Tập đoàn	Phải thu 138	45.018.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Công nợ phải trả

Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	Phải trả 331	7.967.689.526
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Phải trả 331	13.224.026.551
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Phải trả 331	47.369.741.834
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	Phải trả 331	3.762.622.804
Cty cảng & KDT	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	1.393.817.943
Cty TVQLĐAĐTĐ	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	20.180.000
Cty TNHH 1 TV CNHCM	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	334.140.850
Viện CK NL và mỏ	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	1.082.926.000
Cty CN ô tô TVN	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	69.805.034
Trường đào tạo nghề mỏ và XD	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	1.395.865.300
Cty CP TVĐT mỏ CN	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	705.447.973
Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	177.853.938
Cty TNHH 1TV CN mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	4.308.001.962
Công ty than Nam Mẫu	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	389.758.161
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	Trong Tập đoàn	Phải trả 331	30.772.837
Cty cảng & KDT	Trong Tập đoàn	Phải trả 336	43.105.561.311
Cty TNHH 1 TV than Uông Bí	Trong Tập đoàn		

Vay nội bộ

Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Vay dài hạn 228	14.858.084.218
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	Vay dài hạn 228	93.131.965.301
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	7.800.000.000
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	5.000.000.000
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	32.684.436.678
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	52.000.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	25.580.861.973
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	10.000.000.000
Công ty CP Địa ốc Khoáng sản	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	8.679.307.179
Công ty Cp Vàng Lào Cai	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	8.112.417.143
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	Vay ngắn hạn 128	12.300.000.000

Đầu tư vào Công ty con

Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	Đầu tư 221	23.670.400.000
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	Đầu tư 221	5.610.000.000
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	Đầu tư 221	6.630.000.000
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	Đầu tư 221	41.508.690.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	Đầu tư 221	199.982.459.000
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	Đầu tư 221	26.778.125.000
Công ty CP Địa ốc Khoáng sản	Công ty Con	Đầu tư 221	5.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty Con	Đầu tư 221	101.050.000.000
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty Con	Đầu tư 221	37.771.525.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bằng Giang	Công ty Con	Đầu tư 221	9.235.000.000
Công ty CP PTKS 4	Công ty Con	Đầu tư 221	5.406.000.000
Công ty Cp Vàng Lào Cai	Công ty Con	Đầu tư 221	22.950.000.000
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	Đầu tư 221	7.029.540.000

Phải trả vay dài hạn

Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	Gốc vay		95.058.084.238
---	---------	--	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.



Đặng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

A blue handwritten signature of Ngô Quốc Trung, located on the right side of the page.

Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng